

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 1369**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----***-----

Số: 2809/CVGT-C69

Hải Dương, ngày 28 tháng 09 năm 2018

(Giải trình về việc chậm nộp BCTC văn
phòng bán niên năm 2018 có soát xét)

GIẢI TRÌNH

“V/v: chậm nộp Báo cáo tài chính văn phòng bán niên năm 2018 có soát xét”

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Quý cổ đông Công ty CP XD 1369.

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Xây dựng 1369

- Mã chứng khoán: C69

- Người đại diện theo pháp luật: Lê Anh Luân

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

- Điện thoại: 02203.891.898

Đầu tiên, Công ty xin gửi đến Quý Ủy ban, Quý Sở lời chào trân trọng và mong nhận được sự hỗ trợ của UBCKNN trong các nội dung về tài chính, chứng khoán nói chung và công bố thông tin nói riêng.

Căn cứ quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC và công văn số 4253/UBCK-GSDC của UBCKNN chấp thuận gia hạn công bố thông tin báo cáo tài chính trong năm 2018 đối với Công ty Cổ phần xây dựng 1369 và theo yêu cầu tại công văn số: 1431/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty xin được giải trình như sau:

Lý do công bố thông tin chậm: Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY là đơn vị được Công ty lựa chọn làm đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 và soát xét Báo cáo tài chính văn phòng bán niên năm 2018 của công ty. Tuy nhiên Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY đã không thực hiện đúng tiến độ như cam kết trên hợp đồng và đến 28/09/2018 Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY mới thực hiện bàn giao Báo cáo tài chính văn phòng bán niên năm 2018 có soát xét cho Công ty Cổ phần Xây dựng 1369. Điều này dẫn đến việc C69 chậm thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính văn phòng bán niên năm 2018 có soát xét trong vòng 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

Về việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin: Công ty xin phép gửi bổ sung Báo cáo tài chính văn phòng bán niên năm 2018 có soát xét đính kèm công văn này, đồng thời



công bố bổ sung báo cáo này vào ngày 28/09/2018 tại cổng công bố thông tin IDS plus, CIMS plus và tại website Công ty Cổ phần Xây dựng 1369: <http://cpxd1369.com.vn/>

Công ty xin được giải trình về nghĩa vụ công bố thông tin của công ty đại chúng như trên. Rất mong được Quý Ủy ban và Quý Sở chấp thuận và tạo điều kiện. Chúng tôi cam kết tuân thủ đúng các quy định về công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT;



Nguyễn Thị Thúy



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018

Tháng 08 năm 2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính văn phòng đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tân	Chủ tịch
Ông Lê Anh Luân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thế	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Miêng	Thành viên
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Xuân Bản	Trưởng ban
Bà Cao Hà Linh	Thành viên
Bà Phạm Thị Doan	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Anh Luân	Giám đốc
Bà Phạm Thị Thế	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Thụ	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30/06/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ký tên và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Anh Luân
Giám đốc

Hải Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 1369

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30/08/2018, từ trang 06 đến trang 34 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 là Báo cáo tài chính chưa được soát xét.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số: 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.164.066.407	90.050.637.969
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	564.677.851	1.352.481.956
Tiền	111		564.677.851	1.352.481.956
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.243.795.072	49.899.133.425
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.077.073.781	46.273.476.531
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.396.618.631	1.904.300.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	770.102.660	1.721.356.894
Hàng tồn kho	140		140.092.404.381	38.281.681.381
Hàng tồn kho	141	7	140.092.404.381	38.281.681.381
Tài sản ngắn hạn khác	150		263.189.103	517.341.207
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		263.189.103	517.341.207
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.435.377.640	35.630.068.486
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	12.000.000.000	12.000.000.000
Tài sản cố định	220		23.061.995.008	23.630.068.486
Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.235.807.128	17.402.028.586
- Nguyên giá	222		26.296.586.448	25.777.095.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.060.779.320)	(8.375.066.953)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	6.826.187.880	6.228.039.900
- Nguyên giá	225		7.406.400.001	6.374.581.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(580.212.121)	(146.541.919)
Tài sản dài hạn khác	260		373.382.632	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		373.382.632	-
TỔNG TÀI SẢN	270		207.599.444.047	125.680.706.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		154.034.164.802	71.690.394.762
Nợ ngắn hạn	310		150.140.430.802	66.549.806.762
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	27.360.458.203	19.318.102.467
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.131.372.049	8.111.897.010
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.764.074.099	4.960.400.170
Phải trả người lao động	314		-	4.723.817.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		181.909.950	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		32.420.189	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	110.670.196.312	29.435.590.115
Nợ dài hạn	330		3.893.734.000	5.140.588.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	3.893.734.000	5.140.588.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.565.279.245	53.990.311.693
Vốn chủ sở hữu	410	14	53.565.279.245	53.990.311.693
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.565.279.245	3.990.311.693
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		990.311.693	121.264.950
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.574.967.552	3.869.046.743
TỔNG NGUỒN VỐN	440		207.599.444.047	125.680.706.455

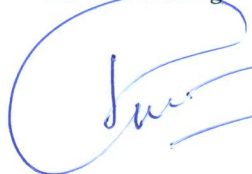
Hải Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Giám đốc



Lê Anh Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	86.845.138.145	78.251.971.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.529.950.875	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		82.315.187.270	78.251.971.916
Giá vốn hàng bán	11	16	71.870.276.825	68.922.664.850
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.444.910.445	9.329.307.066
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	161.793.168	24.419.289
Chi phí tài chính	22	18	1.781.798.790	555.246.357
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.738.747.306	555.246.357
Chi phí bán hàng	25	19	3.573.686.126	4.240.740.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	2.046.220.228	1.929.099.534
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.204.998.469	2.628.640.261
Thu nhập khác	31	20	17.727.273	125.000.000
Chi phí khác	32	21	3.910.828	76.980.945
Lợi nhuận khác	40		13.816.445	48.019.055
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.218.814.914	2.676.659.316
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	643.847.362	550.728.052
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.574.967.552	2.125.931.264

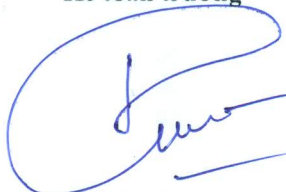
Hải Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung



Giám đốc

Lê Anh Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018 VND	đến 30/06/2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.218.814.914	2.676.659.316
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.377.299.237	1.073.308.740
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	421.898	-
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	3.172.060	(125.000.000)
Chi phí lãi vay	06	1.738.747.306	467.763.025
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.338.455.415	4.092.731.081
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.655.338.353	(34.330.118.059)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(101.810.723.000)	19.420.357.068
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.683.892.091	(2.057.006.893)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(119.230.528)	111.803.548
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.738.747.306)	(743.076.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.098.499.921)	(539.981.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77.089.514.897)	(14.045.291.308)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(965.765.000)	(438.181.817)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	279.409.724	125.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	735.768	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(685.619.508)	(313.181.817)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	147.048.284.895	36.078.844.510
Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.778.478.698)	(20.687.121.806)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	76.987.752.197	15.391.722.704
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(787.382.207)	1.033.249.579
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.352.481.956	319.232.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(421.898)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	564.677.851	1.352.481.956

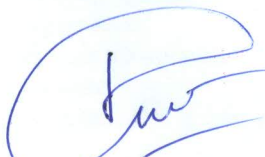
Hải Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Anh



Lê Thị Dung



Lê Anh Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng Quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016 của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Tên tiếng Anh: 1369 Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa vào bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (tiếp)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2018, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là “Văn phòng Công ty”), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính văn phòng này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính văn phòng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính văn phòng cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính văn phòng cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính vắn phòng kèm theo)

4.6 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự chuyển giao hàng hóa và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

4.7 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và kỳ kế toán hiện hành.

4.8 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

4.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả ước tính của kỳ kế toán và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế hiện tại phải trả được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ hoạt động trước đó (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

4.10 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính văn phòng, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính vắn phòng kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	443.573.645	4.815.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121.104.206	1.347.666.274
	564.677.851	1.352.481.956

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.077.073.781	46.273.476.531
- Công ty TNHH Gạch ngói Kim Thành Quảng Ninh	-	1.192.212.139
- Công ty TNHH Hoa Nhân	10.647.137.999	14.469.290.303
- Công ty TNHH Toàn Thắng	791.505.184	6.167.507.984
- Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T	2.216.600.741	3.067.198.645
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Dương	3.656.876.000	4.206.876.000
- TS GLOBAL PROCUREMENT CO.PTE.LTD	1.020.527.964	10.235.250.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	5.728.683.393	2.595.381.329
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.015.742.500	4.339.760.131
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.503.568.348	9.940.313.288
- Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương	19.475.764	-
- Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T	2.216.600.741	3.067.198.645
- Công ty TNHH Toàn Thắng	791.505.184	6.167.507.984
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.475.986.659	705.606.659

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.634.968.105	-	5.536.149.010	-
Công cụ, dụng cụ	11.563.636	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.590.839.479	-	23.502.907.505	-
Hàng hóa	15.855.033.161	-	9.242.624.866	-
	140.092.404.381	-	38.281.681.381	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	770.102.660	-	1.721.356.894	-
- Ký cược, ký quỹ	200.500.000	-	176.500.000	-
- Các khoản phải thu khác	569.602.660	-	1.544.856.894	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	568.322.660	-	562.170.883	-
+ Công ty cổ phần kinh doanh chế biến hàng XNK Đà Nẵng	-	-	978.706.000	-
+ Các khoản phải thu khác	1.280.000	-	3.980.011	-
Dài hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Hợp tác kinh doanh Hoàn Bò với Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp Đá thống nhất (*)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	12.770.102.660	-	13.721.356.894	-

(*) Đây là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống nhất để thực hiện dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/2016/1369-DH ngày 18/05/2016. Thời hạn hợp tác là hết thời hạn khai thác mỏ theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (15 năm kể từ ngày 13/02/2014).

Việc thu hồi vốn đầu tư sẽ theo kế hoạch của hợp đồng từ năm 2018:

- Trường hợp có lãi: Vốn đầu tư sẽ được thu hồi 600 triệu đồng/năm đến cuối năm 2027, năm kết thúc dự án Công ty sẽ thu hồi 6 tỷ đồng và 40% số tiền lãi từ thanh lý tài sản cố định dự án.
- Trường hợp thua lỗ: Vốn đầu tư sẽ được thu hồi phần còn lại của 600 triệu đồng sau khi đã trừ lỗ 40% phải chịu trong năm tài chính đó.

Khoản đầu tư này có tính chất là hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân. Lợi nhuận được chia giữa các bên theo quy định trên hợp đồng hợp tác là 40% (Công ty Cổ phần Xây dựng 1369) - 60% sau thời điểm quyết toán năm tài chính (Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, giảm trừ các khoản chi phí hợp lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	6.374.581.819	6.374.581.819
- Thuê tài chính trong kỳ	1.031.818.182	1.031.818.182
30/06/2018	<u>7.406.400.001</u>	<u>7.406.400.001</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2018	146.541.919	146.541.919
- Khấu hao trong kỳ	433.670.202	433.670.202
30/06/2018	<u>580.212.121</u>	<u>580.212.121</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	<u>6.228.039.900</u>	<u>6.228.039.900</u>
30/06/2018	<u>6.826.187.880</u>	<u>6.826.187.880</u>

Là khoản thuê với Công ty tài chính theo hợp đồng số 02.039/2017/TSC-CTTC ngày 16/08/2017 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính của Bên B.

Và khoản thuê với Công ty tài chính theo hợp đồng số 02.023/2018/TSC-CTTC ngày 10/05/2018 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính của Bên B.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2018	1.202.060.645	10.382.877.484	14.192.157.410	25.777.095.539
- Mua trong kỳ	-	-	841.604.545	841.604.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(281.363.636)	(281.363.636)
- Giảm khác	-	-	(40.750.000)	(40.750.000)
30/06/2018	<u>1.202.060.645</u>	<u>10.382.877.484</u>	<u>14.711.648.319</u>	<u>26.296.586.448</u>
HAO MÒN-LŨY KÊ				
01/01/2018	143.371.700	4.002.513.040	4.229.182.213	8.375.066.953
- Khấu hao trong kỳ	120.206.040	817.370.474	1.006.052.521	1.943.629.035
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(257.916.668)	(257.916.668)
30/06/2018	<u>263.577.740</u>	<u>4.819.883.514</u>	<u>4.977.318.066</u>	<u>10.060.779.320</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2018	<u>1.058.688.945</u>	<u>6.380.364.444</u>	<u>9.962.975.197</u>	<u>17.402.028.586</u>
30/06/2018	<u>938.482.905</u>	<u>5.562.993.970</u>	<u>9.734.330.253</u>	<u>16.235.807.128</u>

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 2.021.635.809 đồng.
Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2018 là 6.889.129.799 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27.360.458.203	27.360.458.203	19.318.102.467	19.318.102.467
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Hùng	264.502.850	264.502.850	2.308.405.715	2.308.405.715
- Công ty TNHH MTV Vật tư Xăng dầu Hải Hà	1.682.883.617	1.682.883.617	1.941.578.500	1.941.578.500
- Công ty TNHH Tân Bình	2.042.346.270	2.042.346.270	3.815.833.727	3.815.833.727
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	1.689.000.000	1.689.000.000	-	-
- Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh-XN đá Thống Nhất	1.068.600.000	1.068.600.000	2.051.000.000	2.051.000.000
- Công ty TNHH một thành viên vận tải và dịch vụ Anh Thu	4.738.847.680	4.738.847.680	1.908.905.680	1.908.905.680
- Công ty CP Hyundai Hải Dương	2.409.999.999	2.409.999.999	-	-
- Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành Phát	2.947.353.490	2.947.353.490	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Anh	2.026.967.162	2.026.967.162	-	-
- Công ty TNHH Nghiêm Hà	2.202.388.844	2.202.388.844	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Tâm Lợi	1.163.416.111	1.163.416.111	-	-
- Công ty TNHH Phúc Đạt	3.365.281.100	3.365.281.100	-	-
- Các đối tượng khác	1.758.871.080	1.758.871.080	7.292.378.845	7.292.378.845
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	27.360.458.203	27.360.458.203	19.318.102.467	19.318.102.467
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.689.000.000	1.689.000.000	-	-
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	1.689.000.000	1.689.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.495.049.758	5.691.720.175	7.292.643.687	1.894.126.246
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.529.950.875	4.529.950.875	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.324.600.412	643.847.362	1.098.499.921	869.947.853
- Thuế thu nhập cá nhân	100.000.000	149.998.470	249.998.470	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.750.000	-	40.750.000	-
	<u>4.960.400.170</u>	<u>11.019.516.882</u>	<u>13.215.842.953</u>	<u>2.764.074.099</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29.435.590.115	29.435.590.115	148.295.138.895	67.060.532.698	110.670.196.312	110.670.196.312
Vay ngắn hạn	27.002.182.115	27.002.182.115	145.913.084.895	65.561.078.698	107.354.188.312	107.354.188.312
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	22.088.360.395	22.088.360.395	44.772.083.276	38.123.923.251	28.736.520.420	28.736.520.420
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	4.913.821.720	4.913.821.720	15.368.244.396	7.137.155.447	13.144.910.669	13.144.910.669
- Bà Phạm Thị Thế	-	-	16.279.000.000	8.900.000.000	7.379.000.000	7.379.000.000
- Bà Nguyễn Thị Tuyết	-	-	27.351.091.223	1.900.000.000	25.451.091.223	25.451.091.223
- Ông Vương Anh Tuấn	-	-	12.235.000.000	-	12.235.000.000	12.235.000.000
- Bà Vũ Thị Thu Hiền	-	-	28.907.666.000	9.500.000.000	19.407.666.000	19.407.666.000
- Ông Lê Anh Luân	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.433.408.000	2.433.408.000	2.382.054.000	1.499.454.000	3.316.008.000	3.316.008.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	1.030.000.000	1.030.000.000	-	432.000.000	598.000.000	598.000.000
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	1.403.408.000	1.403.408.000	1.282.054.000	1.067.454.000	1.618.008.000	1.618.008.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẬN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính vận phòng kèm theo)

13. **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nội dung	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.140.588.000	5.140.588.000	1.135.200.000	2.382.054.000	3.893.734.000	3.893.734.000
Vay dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-	-
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.040.588.000	4.040.588.000	1.135.200.000	1.282.054.000	3.893.734.000	3.893.734.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	4.040.588.000	4.040.588.000	1.135.200.000	1.282.054.000	3.893.734.000	3.893.734.000
	<u>34.576.178.115</u>	<u>34.576.178.115</u>	<u>149.430.338.895</u>	<u>69.442.586.698</u>	<u>114.563.930.312</u>	<u>114.563.930.312</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

13. **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2018:

Ngân hàng và chủ thể cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng/ thời hạn	Lãi suất(%/năm)	30/06/2018 VND	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN TP Hải Dương	1730023/HDTD	22/02/2017	Theo từng khế ước nhận nợ	28.736.520.420	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	30.06/CNHD9/2017/HĐC-VHM/1369	10/01/2017	Theo từng khế ước nhận nợ	13.144.910.669	Bảo đảm bằng tài sản
Phạm Thị Thế	3005/HDMT	6 tháng	0%	5.000.000.000	Không áp dụng
Phạm Thị Thế	0606/HDMT	6 tháng	0%	2.379.000.000	Không áp dụng
Nguyễn Thị Tuyết	2603/HDMT	6 tháng	0%	13.428.334.000	Không áp dụng
Nguyễn Thị Tuyết	1506/HDMT	6 tháng	0%	12.022.757.223	Không áp dụng
Vương Anh Tuấn	2303/HDMT	6 tháng	0%	10.485.000.000	Không áp dụng
Vương Anh Tuấn	1806/HDMT	6 tháng	0%	1.150.000.000	Không áp dụng
Vương Anh Tuấn	1506/HDMT	6 tháng	0%	600.000.000	Không áp dụng
Vũ Thị Thu Hiền	406/HDMT	6 tháng	0%	1.500.000.000	Không áp dụng
Vũ Thị Thu Hiền	2103/HDMT	6 tháng	0%	8.185.000.000	Không áp dụng
Vũ Thị Thu Hiền	2303B/HDMT	6 tháng	0%	5.000.000.000	Không áp dụng
Vũ Thị Thu Hiền	1406/HDMT	6 tháng	0%	4.722.666.000	Không áp dụng
Lê Anh Luân	01/HDMT	12 tháng	0%	1.000.000.000	Không áp dụng
Cộng				107.354.188.312	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

13. **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chi tiết vay, nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2018:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng/ thời hạn	Lãi suất (%/năm)	30/06/2018 VND	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	15.11/CNHD9/2017/HĐCVTL/1369	15/11/2017	Thả nổi	598.000.000	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	1330089	06/09/2013	Thả nổi	500.000.000	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	08.12/CNHD9/2017/HĐCVTL/1369	11/12/2017	Thả nổi	600.000.000	Bảo đảm bằng tài sản
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	02.023/2018/TSC/CTTC	5/10/2018	Thả nổi	198.600.000	Bảo đảm bằng tài sản
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	02.039/2017/TSC/CTTC	8/16/2017	Thả nổi	1.419.408.000	Bảo đảm bằng tài sản
Cộng				3.316.008.000	

Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2018:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	30/06/2018 VND	Hình thức đảm bảo
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	02.023/2018/TSC/CTTC	5/10/2018	Thả nổi	936.600.000	Bảo đảm bằng tài sản
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN	02.039/2017/TSC/CTTC	8/16/2017	Thả nổi	2.957.134.000	Bảo đảm bằng tài sản
Cộng				3.893.734.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2017	50.000.000.000	2.121.264.950	52.121.264.950
- Lãi trong năm	-	3.869.046.743	3.869.046.743
- Chi trả cổ tức	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
31/12/2017	50.000.000.000	3.990.311.693	53.990.311.693
01/01/2018	50.000.000.000	3.990.311.693	53.990.311.693
- Lãi trong kỳ	-	2.574.967.552	2.574.967.552
- Chi trả cổ tức trong năm (*)	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
30/06/2018	50.000.000.000	3.565.279.245	53.565.279.245

(*) Công ty chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/C69/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính vắn phòng kèm theo)

14.2 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	2.000.000.000

14.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2018 CP	01/01/2018 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	55.943.389.085	24.701.861.951
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.006.095.700	350.094.000
Doanh thu công trình xây dựng	29.895.653.360	53.200.015.965
	86.845.138.145	78.251.971.916
Doanh thu với các bên liên quan	7.871.184.555	15.441.737.891
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	-	17.737.909
Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương	26.706.614	13.996.163.182
Công ty TNHH Toàn Thắng	1.985.997.200	60.536.800
Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	3.641.880.000	1.367.300.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu T&T	2.216.600.741	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	45.599.816.564	19.706.821.101
Giá vốn cung cấp dịch vụ	92.916.752	-
Giá vốn công trình xây dựng	26.177.543.509	49.215.843.749
	71.870.276.825	68.922.664.850

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	735.768	176.889
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	161.057.400	24.242.400
	161.793.168	24.419.289

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	1.738.747.306	555.246.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	421.898	-
Chi phí tài chính khác	42.629.586	-
	1.781.798.790	555.246.357

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2.046.220.228	1.929.099.534
Chi phí nhân viên quản lý	962.855.400	1.328.568.723
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.970.176	7.506.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.063.957	199.110.162
Thuế phí, lệ phí	91.979.833	16.122.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.440.253	238.586.364
Chi phí quản lý khác	554.910.609	139.205.175
b. Các khoản chi phí bán hàng	3.573.686.126	4.240.740.203
Chi phí nguyên vật liệu	91.832.716	257.026.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.481.853.410	3.983.713.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

20. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	125.000.000
Thu nhập khác	17.727.273	-
	17.727.273	125.000.000

21. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.907.828	-
Các khoản bị phạt	-	76.980.945
Các khoản chi phí khác	3.000	-
	3.910.828	76.980.945

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.218.814.914	2.676.659.316
Các khoản chi phí không được khấu trừ	421.898	76.980.946
- Các khoản chi phí phạt vi phạm hành chính	-	76.980.946
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	421.898	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	3.219.236.812	2.753.640.262
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	643.847.362	550.728.052

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.574.967.552	2.127.392.599
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	515	425

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính Văn phòng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính Văn phòng và Báo cáo tài chính tổng hợp thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính vắn phòng kèm theo)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	560,01	295,26

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Giám đốc
Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Toàn Thắng	Ông Phạm Văn Thụ giữ chức vụ Giám đốc
Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Lộc	Bà Đào Thị Đằm giữ chức danh Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại XNK T&T	Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Phúc Thịnh	Ông Lê Anh Luân giữ chức vụ Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao Lanh Hải Dương	Bà Đào Thị Đằm giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Bà Đào Thị Đằm giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Sứ Hải Dương	Bà Phạm Thị Thế giữ chức vụ Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đại Thành	Ông Nguyễn Văn Miêng giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Lê Anh Luân	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Lê Minh Tân	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Mừng	Em ruột thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Thụ	Phó Giám đốc

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	142.980.000	177.120.000
- Lương và thù lao	142.980.000	177.120.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính vắn phòng kèm theo)

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu với bên có liên quan	7.871.184.555	15.441.737.891
- Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc	-	17.737.909
- Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương	26.706.614	13.996.163.182
- Công ty TNHH Toàn Thắng	1.985.997.200	60.536.800
- Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	3.641.880.000	1.367.300.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu T&T	2.216.600.741	-
Mua hàng với bên có liên quan	2.643.348.900	6.407.131.318
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	2.610.808.700	2.831.668.145
- Công ty TNHH Toàn Thắng	32.540.200	3.575.463.173
Nhận tiền vay với bên có liên quan	17.279.000.000	30.705.000.000
- Ông Lê Anh Luân	1.000.000.000	17.425.000.000
- Ông Phạm Văn Thụ	-	13.280.000.000
- Bà Phạm Thị Thế	16.279.000.000	-
Thanh toán tiền vay với bên có liên quan	8.900.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thế	8.900.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	5.503.568.348	9.940.313.288
- Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương	19.475.764	-
- Công ty TNHH Toàn Thắng	791.505.184	6.167.507.984
- Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành	2.475.986.659	705.606.659
- Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T	2.216.600.741	3.067.198.645
Phải trả người bán	1.689.000.000	-
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	1.689.000.000	-
Vay với bên liên quan	8.379.000.000	9.281.700.000
- Ông Lê Anh Luân	1.000.000.000	9.281.700.000
- Bà Phạm Thị Thế	7.379.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa sở dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 4.11.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	564.677.851	1.352.481.956
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.847.176.441	47.994.833.425
Cộng	28.411.854.292	49.347.315.381
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	114.563.930.312	34.576.178.115
Phải trả người bán và phải trả khác	27.392.878.392	22.498.888.390
Chi phí phải trả	181.909.950	-
Cộng	142.138.718.654	57.075.066.505
Trạng thái ròng	(113.726.864.362)	(7.727.751.124)

Tại ngày 30/06/2018, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính văn phòng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính văn phòng và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính văn phòng Quốc tế.

Mục tiêu quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng sau đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi, nếu có. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2018			
Vay và nợ thuê tài chính	110.670.196.312	3.893.734.000	114.563.930.312
Phải trả người bán và phải trả khác	27.392.878.392	-	27.392.878.392
Cộng	138.244.984.654	3.893.734.000	142.138.718.654
01/01/2018			
Vay và nợ thuê tài chính	29.435.590.115	5.140.588.000	34.576.178.115
Phải trả người bán và phải trả khác	22.498.888.390	-	22.498.888.390
Cộng	51.934.478.505	5.140.588.000	57.075.066.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẤN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	564.677.851	-	564.677.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.847.176.441	-	27.847.176.441
Cộng	28.411.854.292	-	28.411.854.292
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.352.481.956	-	1.352.481.956
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.994.833.425	-	47.994.833.425
Cộng	49.347.315.381	-	49.347.315.381

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng trích lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo trên cơ sở từng khách hàng. Thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

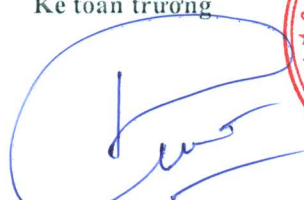
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369.

Người lập



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Hải Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2018



Giám đốc

Lê Anh Luân